

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Xi măng Sài Sơn

Ngày 15/01/2024	<b>4,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**323**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 65.0 | 25.2%  
YoY: ▼ 128 | -28.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**10.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.44 | 237%  
YoY: ▲ 6.70 | 173%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**2.62**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.14 | 5.7%  
YoY: ▲ 8.77 | 143%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**9.3%**

YoY: +/- ▼ 1.7%

**ROE**  
2023

**1.3%**

YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	237
Số lượng CPLH (CP)	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,535
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.08
EPS	134
P/E	29.8

**DT thuần**  
2023

**1,176**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 24.0 | -1.9%

**LN thuần**  
2023

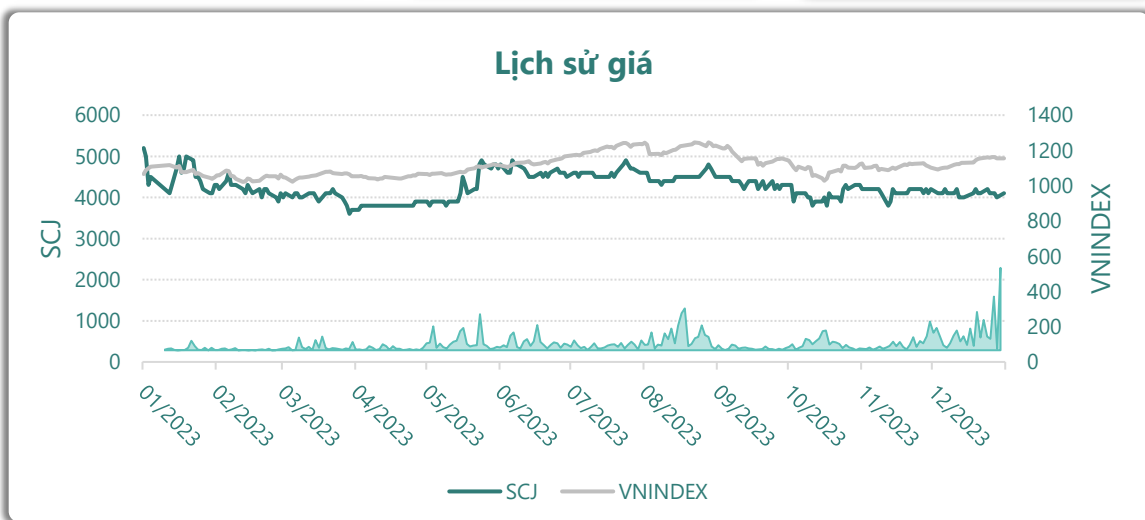
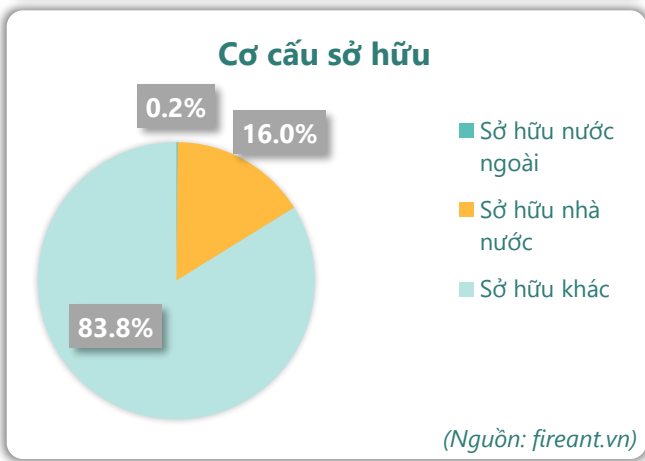
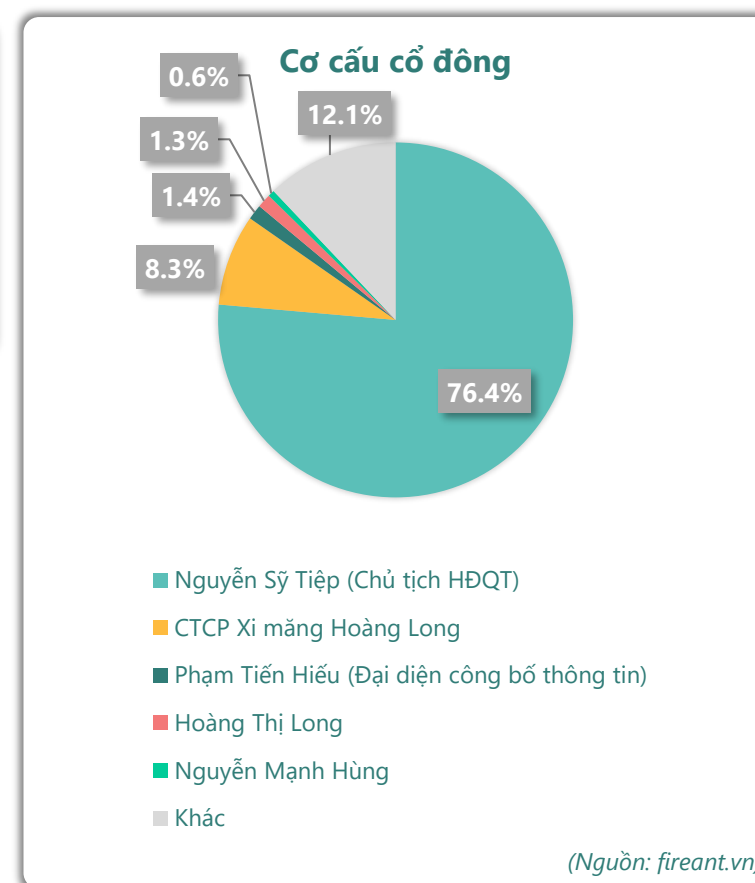
**17.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.70 | -13.3%

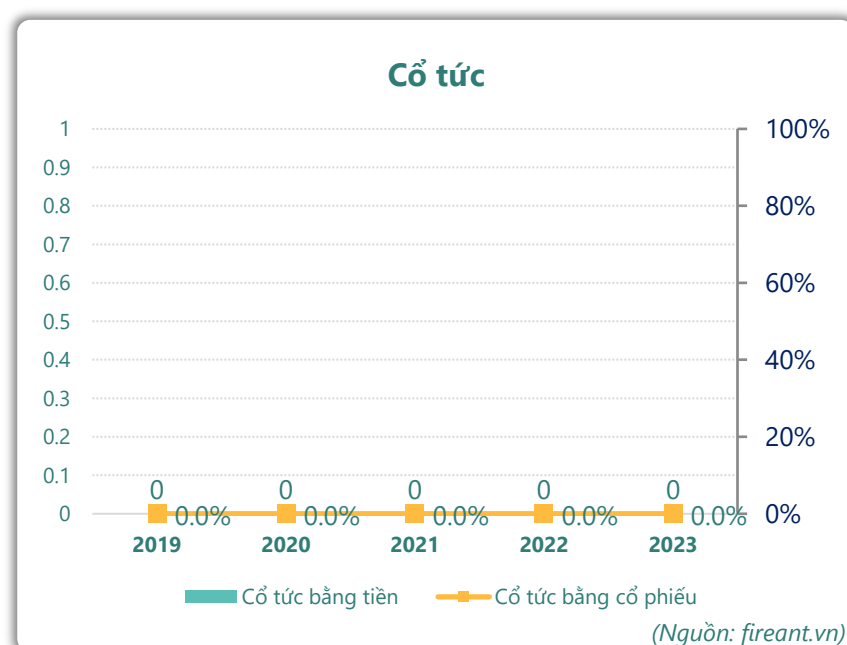
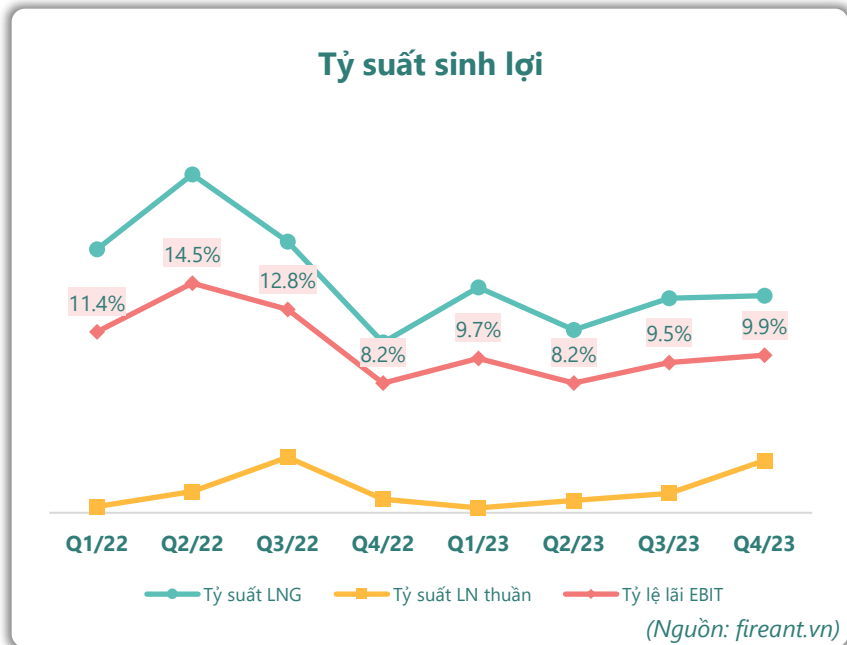
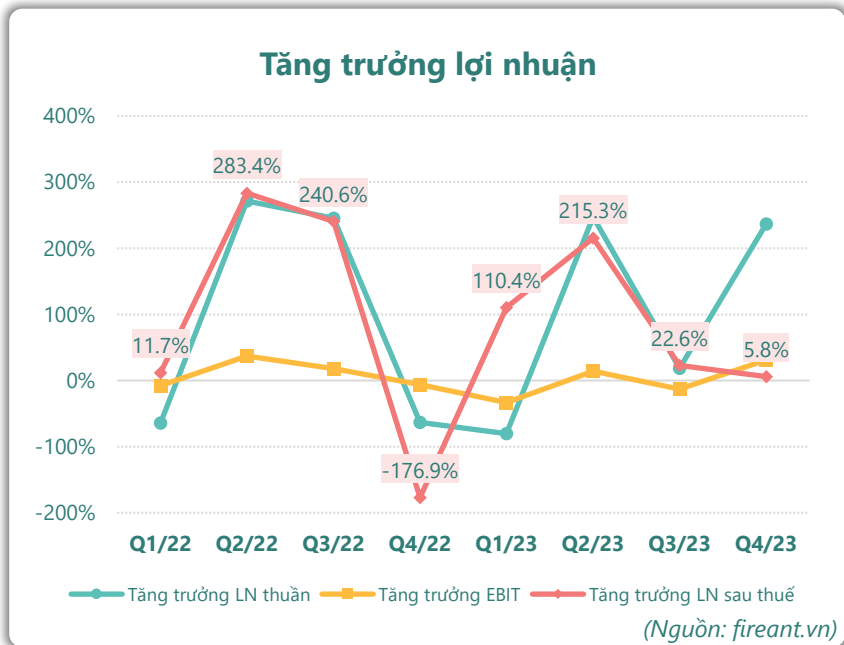
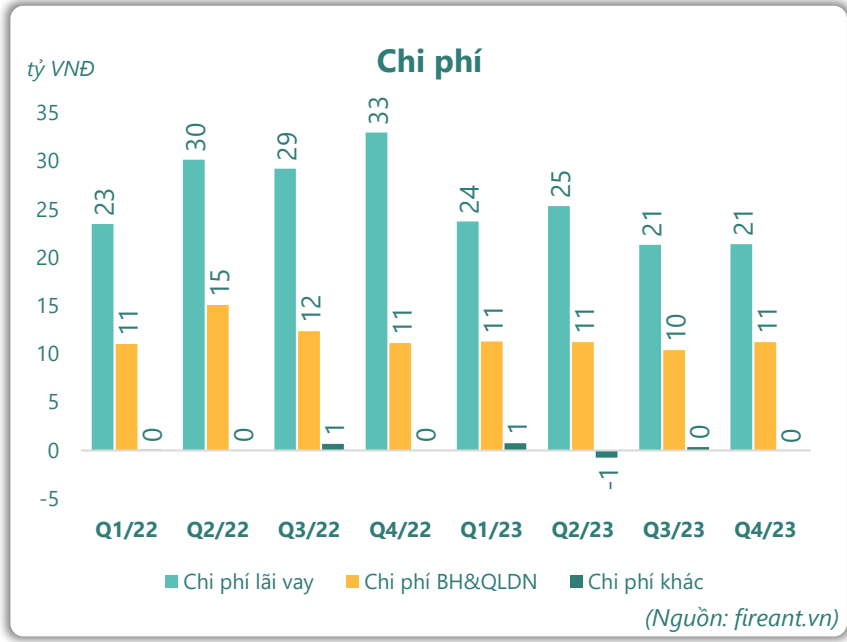
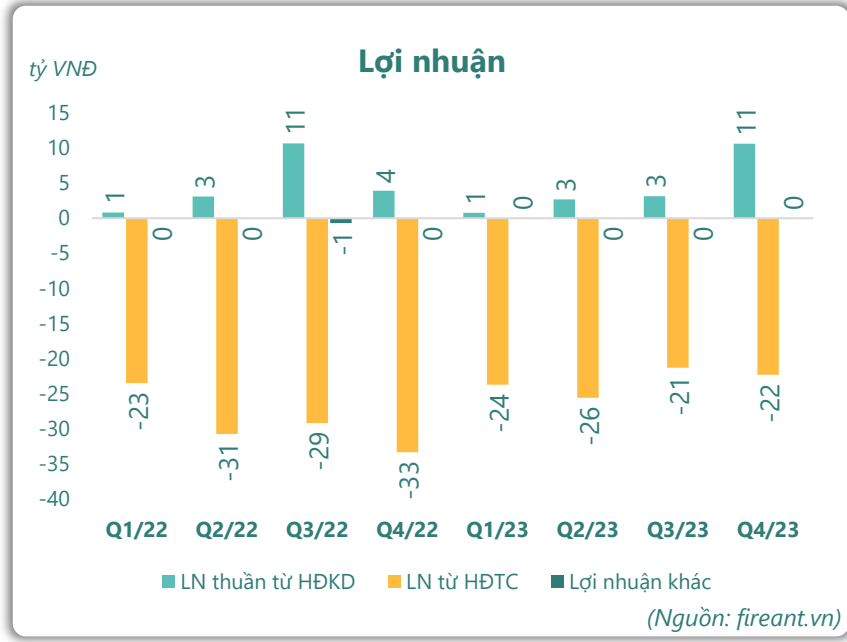
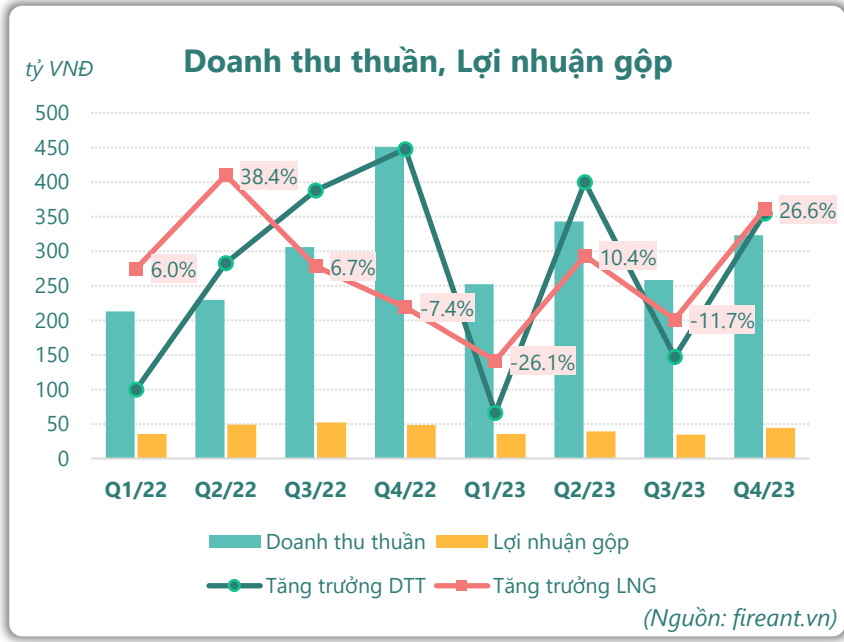
**LN sau thuế**  
2023

**7.76**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.11 | 67.0%



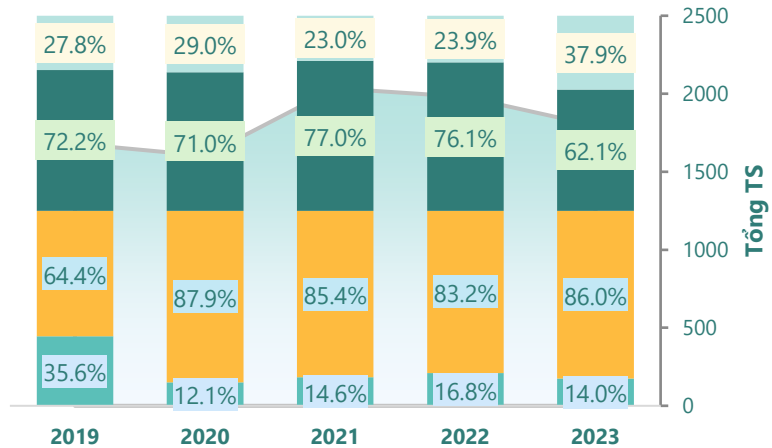
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

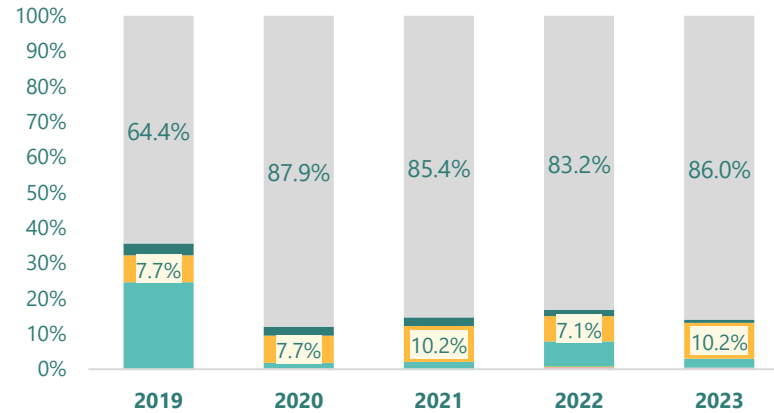
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



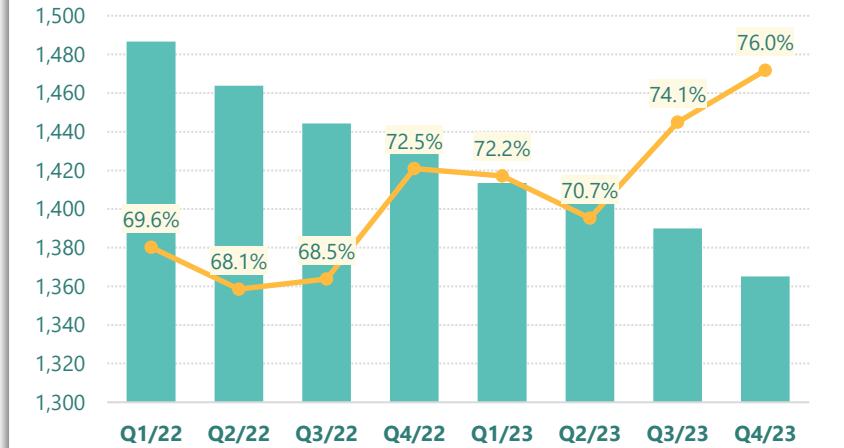
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

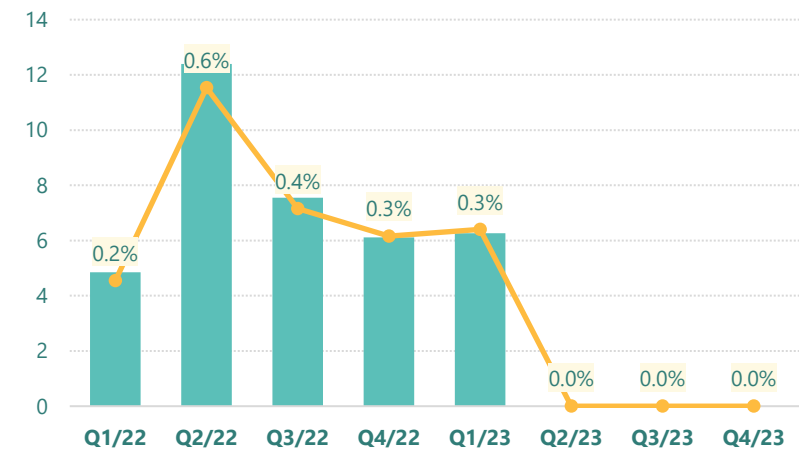


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

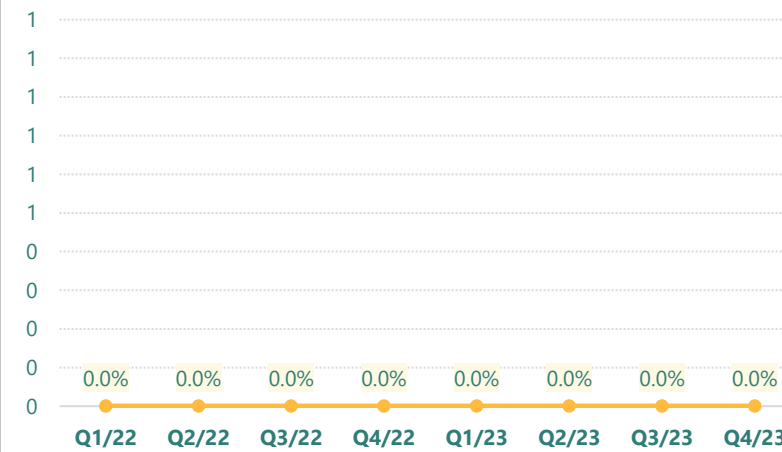


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

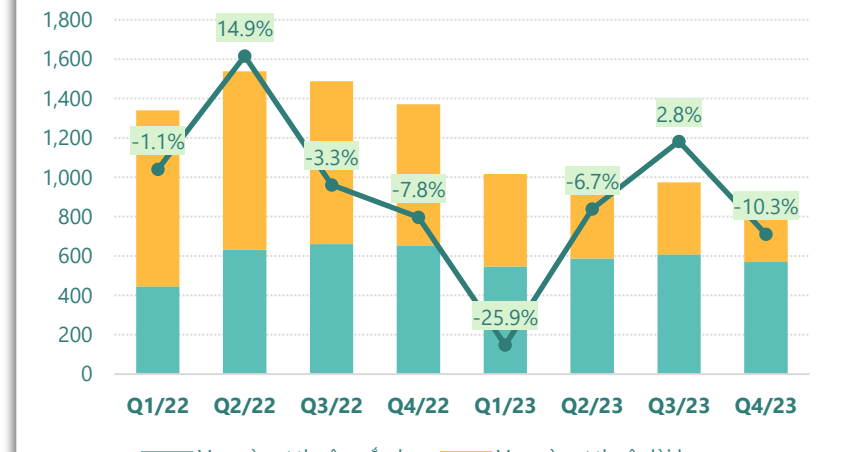


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

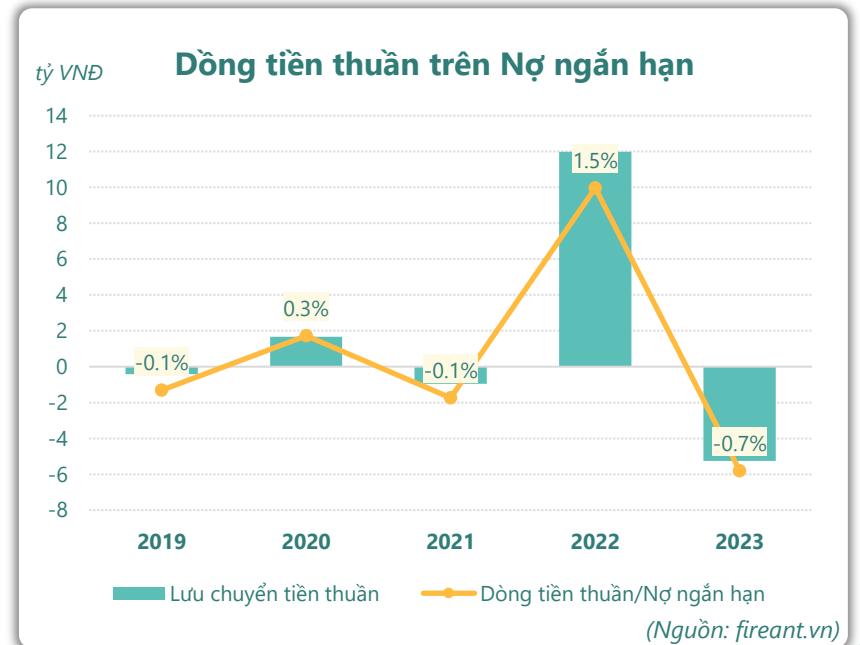
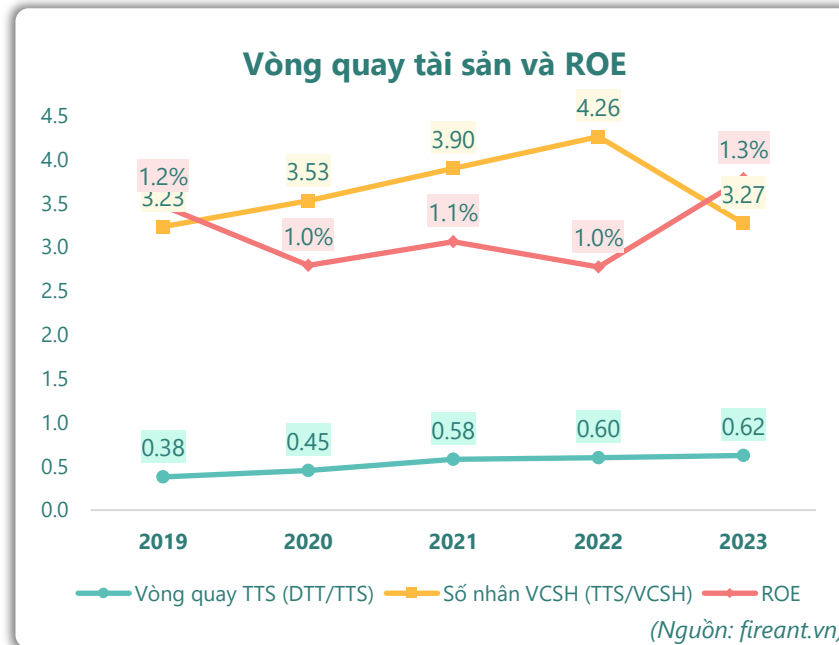
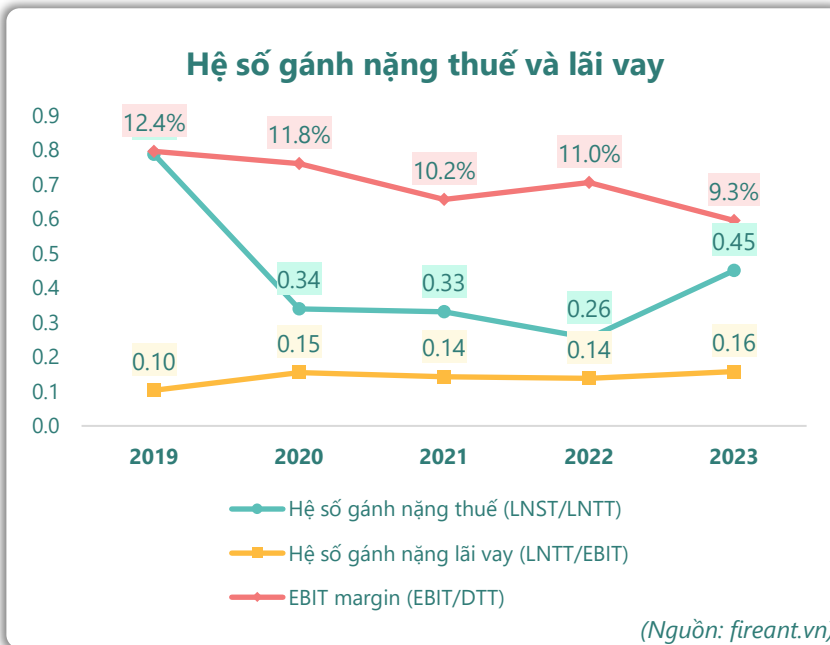
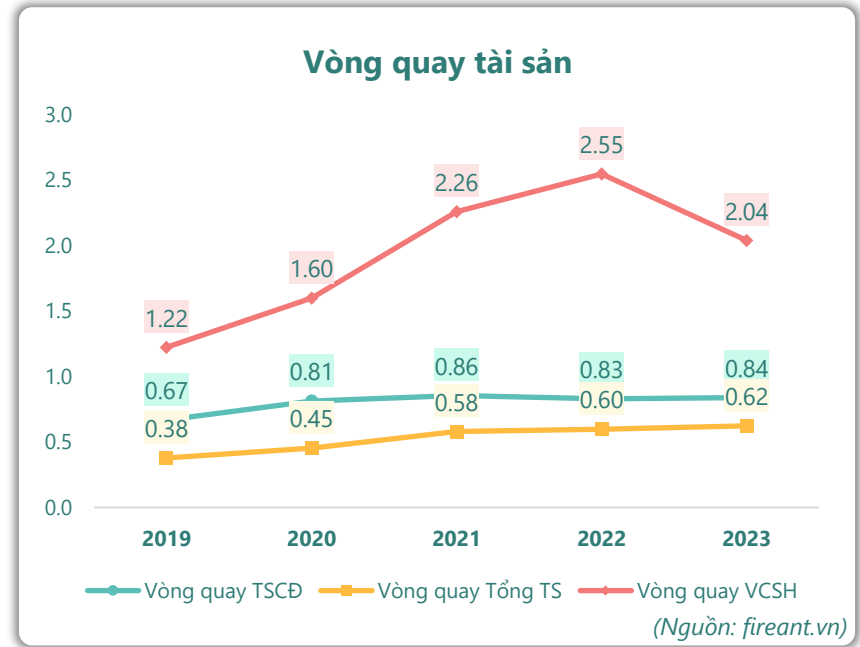
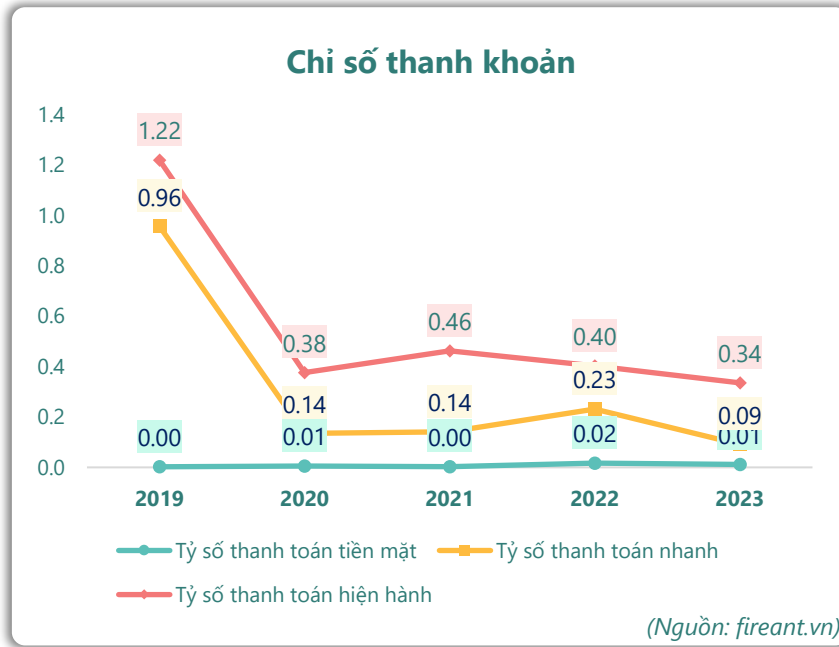
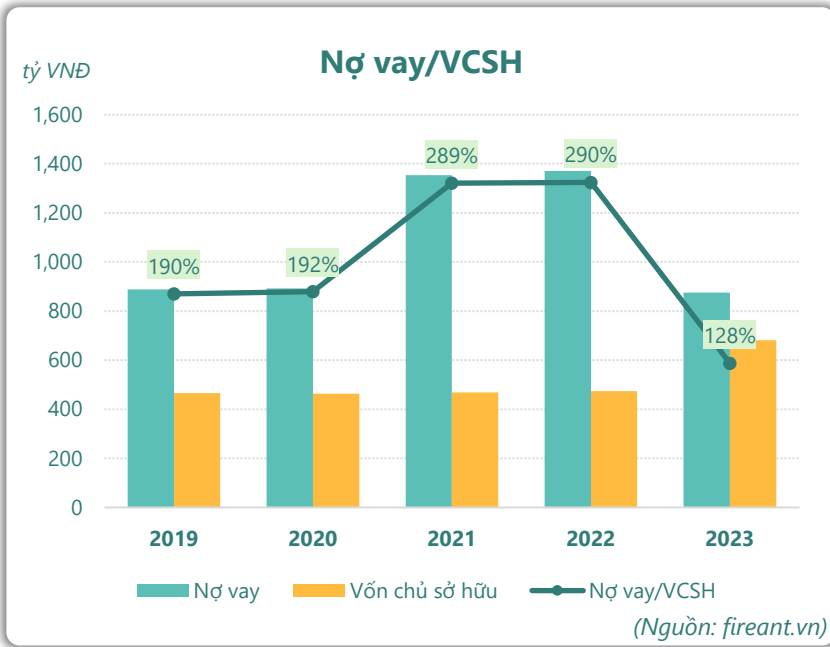


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>323</b>	<b>451</b>	<b>-28.4%</b>	<b>1,176</b>	<b>1,200</b>	<b>-1.9%</b>
Giá vốn hàng bán	279	403	-30.8%	1,022	1,015	0.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>44.2</b>	<b>48.4</b>	<b>-8.7%</b>	<b>154</b>	<b>185</b>	<b>-16.6%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-81.7%	0.21	0.19	7.5%
Chi phí TC	22.3	33.4	-33.2%	93.2	115	-18.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>21.4</b>	<b>33.0</b>	<b>-35.1%</b>	<b>91.9</b>	<b>113</b>	<b>-19.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	2.37	1.34	76.8%	8.59	12.5	-31.4%
Chi phí QLDN	<b>8.86</b>	<b>9.81</b>	<b>-9.7%</b>	<b>35.6</b>	<b>38.3</b>	<b>-7.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.6</b>	<b>3.90</b>	<b>173%</b>	<b>17.2</b>	<b>19.9</b>	<b>-13.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>-0.03</b>	<b>100%</b>	<b>-0.03</b>	<b>-1.67</b>	<b>98.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.6</b>	<b>3.86</b>	<b>176%</b>	<b>17.2</b>	<b>18.2</b>	<b>-5.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.62</b>	<b>-6.15</b>	<b>143%</b>	<b>7.76</b>	<b>4.65</b>	<b>67.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.62</b>	<b>-6.15</b>	<b>143%</b>	<b>7.76</b>	<b>4.65</b>	<b>67.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.3	112	343	-124	137	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.3	16.1	2.92	-10.7	37.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.8	-117	-355	132	-173	-99.9
Tiền đầu kỳ	4.41	2.59	13.9	4.87	2.05	3.28
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.81</b>	<b>11.2</b>	<b>-9.02</b>	<b>-2.83</b>	<b>1.24</b>	<b>5.36</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.59	13.9	4.87	2.05	3.28	8.64

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,796</b>	<b>1,980</b>	<b>-9.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>251</b>	<b>333</b>	<b>-24.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.64	13.9	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.01	-100%
Phải thu ngắn hạn	44.3	143	-68.9%
Hàng tồn kho	183	142	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	35.0	-56.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,544</b>	<b>1,647</b>	<b>-6.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,365	1,436	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.26	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>179</b>	<b>204</b>	<b>-12.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,115</b>	<b>1,506</b>	<b>-26.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>750</b>	<b>827</b>	<b>-9.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	570	692	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	98.3	18.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>365</b>	<b>679</b>	<b>-46.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	305	679	-55.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>681</b>	<b>473</b>	<b>43.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>681</b>	<b>473</b>	<b>43.8%</b>
Vốn điều lệ	578	378	52.9%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)